

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH 14; Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc

gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND tỉnh về Bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Krông Bông tại Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 12/7/2022; đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 202/TTr-STNMT ngày 22/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Bông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên:	125.695 ha; trong đó:
- Đất nông nghiệp:	113.672 ha;
- Đất phi nông nghiệp:	5.165 ha;
- Đất chưa sử dụng:	6.858 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

3.2. Kế hoạch thu hồi đất:

Tổng diện tích thu hồi:	291,9 ha. Trong đó:
- Đất nông nghiệp:	234,6 ha;
- Đất phi nông nghiệp:	56,1 ha;
- Đất chưa sử dụng:	1,3 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II)

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:	327,5 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp:	196,3 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 16,3 ha; trong đó:

- Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp: 1,5 ha;
- Sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 14,8 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Krông Bông có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất.

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì UBND huyện Krông Bông làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- UBND huyện Krông Bông chịu trách nhiệm về sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông được duyệt của vị trí các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Nông

ngiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Krông Bông; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Cổng TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT, NNMT (TLC-07b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục I

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125.695	558	2.798	3.368	2.776	1.649	14.056	9.891	2.974	2.493	6.154	17.352	5.388	16.068	40.170
1	Đất nông nghiệp	NNP	113.672	394	2.585	2.775	2.624	1.359	13.496	9.450	1.783	1.694	5.610	14.650	4.504	13.577	39.171
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.780,0	35,9	522,9	579,2	569,8	340,2	419,1	467,0	405,6	570,4	425,5	266,4	702,3	230,0	245,7
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.310,1</i>	<i>35,8</i>	<i>55,7</i>	<i>386,1</i>	<i>119,5</i>	<i>186,6</i>	<i>217,4</i>	<i>465,9</i>	<i>293,0</i>	<i>400,0</i>	<i>375,3</i>	<i>106,0</i>	<i>478,9</i>	<i>68,9</i>	<i>121,2</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.655,1	83,3	380,4	860,5	424,3	497,2	6.351,5	861,5	690,8	501,3	617,5	4.181,5	692,5	3.830,9	2.682,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.043,5	245,0	1.427,4	925,6	1.482,0	495,2	1.298,5	755,6	622,2	277,4	581,7	1.160,1	988,7	1.161,4	622,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.248,1											2.058,6		828,6	11.360,9
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.098,4						3.734,0	6.245,4			3.631,0	588,6	979,4	789,6	14.130,4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.449,7	24,1	248,8	385,9	136,7	25,5	1.461,5	1.103,8	57,0	338,4	350,2	6.383,0	1.093,0	6.728,3	10.113,3
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.151,2</i>	<i>20,5</i>	<i>0,3</i>				<i>549,6</i>	<i>1.021,4</i>	<i>28,9</i>	<i>332,7</i>	<i>137,9</i>	<i>5.268,5</i>	<i>1.070,9</i>	<i>6.009,1</i>	<i>9.711,4</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	150,9	5,5	2,7	21,8	10,1	0,8	5,5	16,2	6,8	6,5	4,4	12,4	34,5	8,3	15,4
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	246,5	0,6	3,4	1,6	1,5		225,6						13,8		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.165	163	198	319	151	258	501	350	331	279	438	908	369	436	464
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,1	3,4								41,3			124,4		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,1	1,2		0,2			0,1		0,2		0,2		0,2		0,1
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,6												16,6		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,7	5,2	0,05	0,1			0,6	0,1	14,1	0,04	0,3	0,8		0,3	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,7	1,2	15,3		0,04	1,5	15,0	1,5		0,2	2,0	20,1	2,8		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56,4		2,7				15,2	1,0	7,9	9,6	11,4	5,0	3,0	0,6	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.761,6	72,8	125,8	195,1	90,2	146,1	183,8	165,1	212,7	134,8	246,2	701,2	129,7	181,0	177,2
-	Đất giao thông	DGT	1.149,5	54,2	66,0	62,1	51,3	29,8	90,9	59,3	80,7	56,9	66,8	201,2	69,2	144,5	116,7
-	Đất thủy lợi	DTL	1.223,3	3,4	41,9	124,2	30,3	107,0	80,9	82,8	116,0	59,4	40,9	472,0	35,9	22,0	6,6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,7	0,2	0,2	0,03			0,1	0,1			0,04	0,1			0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,1	1,6	0,1	0,3	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,5	0,2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,0	6,4	2,7	2,3	2,4	1,3	3,0	2,0	2,2	2,9	2,9	10,8	3,4	6,9	2,9
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,6	1,6	1,5	2,0	1,4	3,3	3,0	1,7	2,3	3,4	3,6	2,7	2,9	1,1	1,1
-	Đất công trình năng lượng	DNL	160,4	1,0	0,01				0,02	0,01		0,2	113,8		0,6	0,01	44,8
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,9	0,5	0,1	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03			0,04	0,04		0,1	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,9											1,9			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,2		1,6			0,2	0,3	0,4	0,2	2,3		0,4	0,2	0,4	0,2
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,1		0,4	1,1	0,3			0,8	0,6	0,7	0,8		0,3		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,9	3,2	10,6	2,5	3,9	4,3	5,3	17,6	10,6	8,6	16,8	11,7	16,2	5,0	4,6
-	Đất chợ	DCH	4,9	0,9	0,7	0,4	0,4	0,1	0,2	0,2		0,4	0,5		0,8	0,4	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,5	0,3	0,6	0,2	0,7	0,5	0,6	1,2	0,5	0,3	0,2	1,2	1,1	1,0	1,1
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,2	1,2													
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	642,1		46,4	45,8	34,2	23,4	67,1	62,9	36,8	52,5	57,9	73,3	60,5	45,1	36,1
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	52,3	52,3													
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,4	4,1	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4	0,3	4,6	0,4	0,2	0,7	0,4	0,7	0,3
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,0	0,4					0,1					0,03	0,4	0,1	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.243,7	21,1	6,9	54,8	11,4	78,6	218,4	78,4	53,5	39,6	105,7	105,3	16,1	204,2	249,7
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	114,1	0,1		22,0	14,4	7,4		39,8	0,2		13,8		13,8	2,6	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.858		15	274		32	59	92	861	520	106	1.794	515	2.055	534
4	Đất đô thị*	KDT	558	558													

* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG BÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư KTy	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
	Tổng diện tích phải thu hồi		291,9	17,5	6,2	6,4	6,2		7,1	5,0		1,3	7,0	139,2	4,4	20,3	71,2
1	Đất nông nghiệp	NNP	234,6	10,7	6,2	6,4	6,2		1,6	0,4		1,2	0,4	123,2	4,3	8,2	65,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,1	7,2	0,2	0,5			0,2	0,02		0,5	0,03	0,4	1,2	4,5	0,4
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13,3</i>	<i>5,6</i>	<i>0,2</i>	<i>0,5</i>				<i>0,02</i>		<i>0,5</i>	<i>0,03</i>	<i>0,4</i>	<i>1,2</i>	<i>4,5</i>	<i>0,4</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,9	3,1	3,1	3,1	2,2		1,0	0,3		0,7	0,3	3,7	2,1	1,8	3,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,2	0,4	3,0	2,8	4,0		0,4	0,04			0,04	2,7	1,0	1,9	2,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,3														0,3
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	59,4														59,4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	116,5	0,002						0,04		0,1		116,4			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,2			0,1			0,1	0,0				0,1			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,1	6,8	0,03	0,03			5,5	4,6		0,1	6,6	15,4	0,1	12,1	4,8
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,5	3,5					4,8	3,7			6,1	15,0	0,01	11,0	3,4
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>46,7</i>	<i>3,4</i>					<i>4,7</i>	<i>3,7</i>			<i>6,1</i>	<i>15,0</i>		<i>11,0</i>	<i>2,8</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,7</i>	<i>0,1</i>													<i>0,6</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,1</i>	<i>0,001</i>					<i>0,1</i>						<i>0,01</i>		
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,1														0,1
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,9		0,03	0,03			0,6	0,9		0,1	0,5		0,1	0,7	0,9
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,1	0,1													
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,2										0,1				0,1
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,2						0,1					0,4		0,4	0,4
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,1	3,1													
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1,3											0,6			0,6

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG BÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	327,5	16,2	6,3	7,2	6,3	0,1	2,4	1,6	15,6	10,0	12,3	114,7	19,3	49,6	66,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,6	7,5	0,2	0,6			0,2	0,02	0,7	0,6	0,4	0,9	1,2	11,0	0,4
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	14,6	5,9	0,2	0,6				0,02	0,1	0,5	0,4	0,9	1,2	4,6	0,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59,3	4,1	3,1	3,2	2,2	0,02	1,6	0,4	14,8	1,2	0,8	15,2	2,5	6,6	3,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	59,2	2,1	3,0	3,4	4,0	0,1	0,6	1,1	0,1	8,2	11,2	4,9	15,5	3,0	2,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,8											7,5			0,3
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	59,4														59,4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	116,5	1,2						0,04		0,1		86,1	0,1	29,0	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	106,0											77,0		29,0	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,6	1,3		0,1			0,1	0,01				0,1			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		196,3						88,9					107,4			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	196,3						88,9					107,4			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT															

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG BÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư KTy	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	NNP	16,3						1,5					7,0	5,2	2,0	0,6
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,5						1,5								
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,5						1,5								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,8											7,0	5,2	2,0	0,6
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,2												5,2		
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,0											5,0			
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,6											2,0		2,0	0,6
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>4,6</i>											<i>2,0</i>		<i>2,0</i>	<i>0,6</i>